

Bản án số:115/2018/HS-PT

Ngày: 12 / 6 /2018.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Thịnh.

Các thẩm phán:

Bà Lê Thị Dung

Bà Hoàng Lan Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa :

Bà Nguyễn Hằng Thu : Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Thanh Hóa, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 80/2018/HSPT ngày 07/5/2018 đối với bị cáo Mai Trọng T1, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 33/2018/HSST ngày 02/4/2018 của TAND huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị cáo có kháng cáo: Mai Trọng T1, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn 2, xã H T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 8/12; con ông Mai Trọng K và bà Lê Thị S. Bị cáo chưa có vợ; Tiền án: 04 tiền án: (1) Ngày 14/6/2005, TAND Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội xử phạt 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; (2) Ngày 16/6/2006, TAND tỉnh Thanh Hóa xử phúc thẩm phạt 18 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, tổng hợp với hình phạt 30 tháng tù tại bản án của TAND Thành phố Hà Nội, buộc bị cáo chịu hình phạt của hai bản án là 48 tháng tù; (3) Ngày 13/10/2009, TAND tỉnh Thanh Hóa xử phúc thẩm phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản; (4) Ngày 02/11/2011, TAND tỉnh xử phúc thẩm phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tiền sự: Không. Tạm giữ ngày 08/12/2016; Tạm giam ngày 14/12/2016. Bị cáo có mặt.

Những người làm chứng:

1. Anh Lê Văn H, sinh năm 1986; cư trú tại thôn Đ, xã H T, huyện H : Có mặt.
2. Anh Lê Hữu C, sinh năm 1984; cư trú tại thôn 5, xã H T, huyện H : Có mặt.
3. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1980; cư trú tại thôn 1, xã HĐ, huyện H: Có mặt.
4. Anh Lê Đình T2, sinh năm 1971; cư trú tại thôn 1, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa: Vắng mặt.
5. Chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1977; cư trú tại thôn 6, xã H T, huyện H: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16h15' ngày 08/12/2016, Lê Văn H và Lê Hữu C gặp nhau tại thị trấn B, huyện H; cả hai góp tiền, mỗi người 100.000 đồng để mua ma túy sử dụng. H điện thoại cho Mai Trọng T1 hỏi mua ma túy, T1 đồng ý và hẹn đến phòng trọ nơi T1 đang ở. H và C đi đến phòng trọ số 03, (nhà trọ của chị Nguyễn Thị Y tại thôn 1, xã HĐ, huyện H); đến nơi H gõ cửa và hỏi mua 200.000 đồng Heroine, còn C đứng bên cạnh. T1 dùng hai ngón tay đẩy 02 ống nhựa màu trắng được bịt kín hai đầu bên trong đựng ma túy qua khe giữa cánh cửa và nền phòng trọ và nói “cúi xuống đất mà lấy”. H cầm hai ống ma túy và nói “đủ rồi bạn ơi, còn tiền để đâu được”; nghe xong, T1 mở hé cửa để nhận tiền.

Khi T1 vừa nhận 200.000 đồng của H đưa bỏ vào túi quần thì bị Đội Cảnh sát điều tra Công an huyện H phối hợp với Ban Công an xã HĐ, huyện H bắt quả tang. Thu tại chỗ trong người H 02 ống nhựa màu trắng được bịt kín hai đầu, bên trong có chất bột màu trắng (kích thước 0,5cm x 02cm); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Viettel số thuê bao 01629622898 đã qua sử dụng của Lê Văn H; thu trong người Mai Trọng T1 số tiền 1.030.000 đồng (trong đó có 200.000 đồng là tiền T1 vừa bán ma túy cho H) và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia có số thuê bao 0914406745 đã qua sử dụng.

Tại các kết luận giám định số 116/PC54-MT ngày 11/12/2016 và số 1036/PC54-MT ngày 08/5/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa đã kết luận: Chất bột màu trắng thu của T1 là ma túy, có trọng lượng 0,057gam, hàm lượng Heroin là 65,43%. (BL số 82 và BL số 170)

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 33 ngày 02/4/2018 của TAND huyện H, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Tuyên bố Mai Trọng T1 phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Căn cứ điểm p khoản 2 Điều 194; khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1999.

Xử phạt Mai Trọng T1 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt kể từ ngày 08/12/2016.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, tuyên tiền án phí và quyền kháng cáo của bị cáo.

Ngày 05/4/2018, Mai Trọng T1 làm đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo không thừa nhận đã bán ma túy cho Lê Văn H và Lê Hữu C. Bị cáo cho rằng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã cố tình làm sai sự việc, lấy lời khai của người làm chứng và những người liên quan không đúng sự thật để buộc tội bị cáo. Công an huyện H đã ép buộc C khai nhận là đã cùng H mua ma túy của bị cáo. *(Lê Hữu C viết đơn đưa cho gia đình bị cáo và gia đình bị cáo đã gửi cho cơ quan pháp luật)*

Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tuy bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội mua bán trái phép chất ma túy như bản án sơ thẩm đã quy kết, nhưng căn cứ vào lời khai của những người làm chứng Nguyễn Thị Y, Lê Văn H, Lê Hữu C tại giai đoạn điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều thống nhất, những lời khai này cũng phù hợp với lời khai của những người làm chứng Nguyễn Thị Kim O, Lê Đình T2; phù hợp với tang vật chứng và các chứng cứ khác thể hiện tại hồ sơ vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên về tội danh và mức hình phạt như bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Hành vi bán trái phép ma túy của Mai Trọng T1 bị Đội Cảnh sát điều tra Công an huyện H cùng Công an xã H Đ, huyện H phát hiện bắt quả tang. Khi bắt hành vi phạm tội quả tang, ngoài các cán bộ công an còn có các người làm chứng khác, gồm: Nguyễn Thị Kim O (bạn gái của Thành), Nguyễn Thị Y (chủ nhà trọ), Lê Đình T2 (hàng xóm của chị Y), Lê Văn H và Lê Hữu C (là người mua ma túy) chứng kiến việc Cơ quan điều tra bắt giữ, thu giữ vật chứng, lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, những người này đều khai báo việc bán ma túy của T1 và ký vào biên bản (bút lục số 01, 02, 03, 04). Trình tự bắt giữ, thu giữ vật chứng, niêm phong vật chứng (ma túy, tiền, điện thoại...), ghi lời khai những người chứng kiến, người làm chứng, người liên quan đều được thực hiện đúng quy định. Việc bị cáo không ký nhận vào Biên bản bắt người phạm tội quả tang là do bị cáo không hợp tác, mặt khác việc bị cáo không ký vào Biên bản bắt người phạm tội quả tang cũng đã được lập biên bản xác nhận theo quy định (BL số 05).

[2]. Sau khi Cơ quan điều tra Công an huyện H khởi tố vụ án, Điều tra viên không lấy lời khai các nhân chứng nêu trên mà sử dụng lời khai của các

nhân chứng đã khai trước khi khởi tố vụ án làm chứng cứ buộc tội bị cáo là chưa thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS) năm 2003, đây cũng là một trong các lý do Tòa án cấp phúc thẩm đã xử hủy vụ án sơ thẩm lần đầu. Tuy nhiên, sau khi vụ án bị hủy, Cơ quan điều tra đã lấy lại lời khai của các nhân chứng Nguyễn Thị Y, Lê Văn H, Lê Hữu C và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người làm chứng này đều có mặt và một lần nữa khẳng định các lời khai trước đây tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm là sự thật; lời khai của các nhân chứng đều khai thống nhất với nội dung đã khai trước khi khởi tố vụ án. Đối với các nhân chứng Nguyễn Thị Kim O và Lê Đình T2, tuy Cơ quan điều tra (CQĐT) không lấy được lời khai sau khi vụ án bị cấp phúc thẩm hủy, do qua xác minh không xác định được các nhân chứng này đang cư trú ở đâu, nhưng lời khai của các nhân chứng này ở giai đoạn trước khi khởi tố vụ án cũng phù hợp với lời khai của H, C và Y, phù hợp với các chứng cứ khác, do vậy các lời khai này được sử dụng là chứng cứ và nguồn chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo là đúng với quy định tại Điều 86, Điều 87 của Bộ luật TTHS năm 2015.

[3]. Đối với việc bị cáo khai tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất ngày 19/9/2017 (BL số 225) và ngày 21/5/2018, bà Lê Thị S (là mẹ bị cáo T1) có gửi “Đơn kêu cứu” đến Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, kèm theo một lá đơn mang tên Lê Hữu C (đơn không ghi thời gian viết đơn – BL số 310, 311, 312) với cùng nội dung là: C khai bị cáo T1 bán ma túy cho H và C là do Cường bị công an ép khai như vậy. Nội dung này đã được CQĐT làm rõ khi điều tra bổ sung đối với C (BL số 247, 248). Tại phiên tòa sơ thẩm (*lần hai*) ngày 02/4/2018 (BL số 298) và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Lê Hữu C đều khai lý do C viết lá đơn này là do bị người thân của bị cáo ép phải viết là bị cáo không có hành vi bán ma túy; C khẳng định các lời khai về việc C cùng H mua ma túy của bị cáo T1 là đúng sự thật, không bị ép cung hoặc mớm cung. Mặt khác, lời khai của Lê Hữu C phù hợp với lời khai của các nhân chứng và chứng cứ khác, do vậy các lời khai của C khai bị cáo bán ma túy được xem là chứng cứ để xác định hành vi phạm tội của bị cáo.

[4]. Về vật chứng : Trong số tiền thu trong người bị cáo có 02 tờ mệnh giá 100.000 đồng, có số seri trùng khớp với số seri của 02 tờ tiền mà theo lời khai của H và C là đã góp chung để mua ma túy (BL số 46, 56), lý do H và C nhớ được số seri (*3 số cuối*) là do thói quen khi cầm tiền thường xem số seri tiền để thi thoảng chơi lô đề...lời khai này của H và C là có cơ sở chấp nhận, điều này là căn cứ chứng minh bị cáo đã nhận số tiền 200.000 đồng tiền mua ma túy của H và C. Ngoài ra H khai nhận vào chiều ngày 08/12/2016, H có gọi điện thoại cho bị cáo để hỏi mua ma túy, lời khai này là có căn cứ vì khi kiểm tra 02 chiếc điện thoại của bị cáo và H đã xác định vào lúc 16h 35’ ngày 08/12/2016 H đã gọi điện thoại cho bị cáo. Việc bị cáo khai H điện thoại cho bị cáo để khát nợ do H có nợ bị cáo 2.000.000 đồng (sau BL 262) là không có căn cứ vì H không thừa nhận có nợ tiền của bị cáo và bị cáo cũng không có căn cứ nào khác để chứng minh việc nợ này.

[5]. Với những chứng cứ như trên, có cơ sở xác định: Khoảng 16h15' ngày 08/12/2016, Lê Văn H và Lê Hữu C đã góp mỗi người 100.000 đồng để mua ma túy sử dụng. H điện thoại cho bị cáo Mai Trọng T1 hỏi mua ma túy, bị cáo đồng ý, khi bị cáo vừa thực hiện xong hành vi bán ma túy và nhận tiền từ H thì bị Đội Cảnh sát điều tra Công an huyện H phối hợp với Ban Công an xã H Đ, huyện H bắt quả tang. Với số ma túy qua giám định có khối lượng 0,057gam, hàm lượng Heroin là 65,43%, bị cáo có 04 tiền án về các tội "Trộm cắp tài sản" và "Cố ý gây thương tích" chưa được xóa án; lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp "Tái phạm nguy hiểm", Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" theo quy định tại điểm p khoản 2 Điều 194 của BLHS năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Trọng T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2018/HS-ST ngày 02/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Tuyên bố bị cáo Mai Trọng T1 phạm tội "Mua bán trái phép chất ma túy".

Áp dụng điểm p khoản 2 Điều 194; khoản 2 Điều 46; Điều 33 của BLHS năm 1999.

Xử phạt Mai Trọng T1 **07** (bảy) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt kể từ ngày 08/12/2016.

2. Áp dụng Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (được ban hành kèm theo Nghị quyết 326): Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hoằng Hóa;
- TAND huyện Hoằng Hóa;
- Công an huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Hoằng Hóa;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa HS.

Lê Huy Thịnh